

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 2 TIẾNG ANH LỚP 1

Unit 15: Bài 15 – Chủ đề thời tiết

Hurry up!









It's.....

I'm.....

It's raining.

I'm wet

Sunny		-	Hot	
Raining		-	Wet	
Snowing		-	Cold	

Unit 16: Bài 16- Chủ đề bữa ăn trưa






I'm hungry

Have some chicken.

It's good

I'm hungry

Have some.....

chicken	
noodles	
soup	

Unit 17: Bài 17- Chủ đề giờ ngủ trưa

That's my pillow

No. it's my pillow.

Shhh. Be quiet!

pillow		bear		blanket	
--------	---	------	---	---------	---

Unit 18: Bài 19-Chủ đề trong thành phố

Red light. Stop!

Green light. Go!



She's a.....

He's a.....

Police officer



Farmer



Doctor



Unit 20: Bài 20 - Chủ đề mua sắm

I want candy

No. Benny. Not today



Test 1

I. Choose the best word:

Pillow Blanket Candy Raining Stop Police officer



.....

.....

.....

.....

.....

II. Choose the best answers:



1. It's my.....

- a. pillow
- b. blanket
- c. candy

2. I'm.....

- a. cold
- b. hot
- c. wet

3. It's.....

- a. raining
- b. snowing
- c. sunny



4. Have some.....

- a. noodles
- b. chicken
- c. chips

5. He's a.....

- a. doctor
- b. farmer
- c. police officer

III. Unscramble

1. 's/ snowing / It

.....

2. some/ have/ soup

.....

3. want/ I/ ice cream

.....

4. It/ my/ pillow/'s /No.

.....



5. She/ doctor/ 's/ a

IV. Write:

1. Nhanh lên nào!

.....

2. Đèn xanh. Đi thôi

.....

3. Đó là cái gối của tôi

.....

4. Tôi đói

.....

Test 2

I. Choose the best word:

Green light doctor chicken wet cold pillow



.....



.....



.....



.....



.....

II. Choose the best answers



1. I want.....

a. noodles



2. It's.....

a. wet

b. ice cream

b. raining

c. chicken

c. snowing



1. light.

2. Have some.....

3. That's my.....

a. yellow

a. noodles

a. bear

b. red

b. soup

b. pillow

c. green

c. chips

c. candy

III. Unscramble:

1. Be/ Shh/ quiet.



.....

2. She/ a / 's / police officer.



.....

3. Stop!/ light / red.



.....

4. wet/ 'm/ I



.....

5. No/ not/ Benny/ today.



.....

IV. Write

1. Anh ấy là một bác nông dân.

.....

2. Không. Nó là cái chăn của tôi.

.....

3. Trời mưa.

.....

4. Tôi muốn ăn khoai tây chiên.

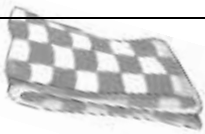
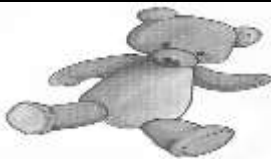

.....

5. Đèn xanh, đi thôi nào!



.....

Test 3

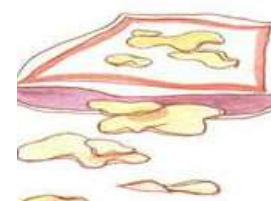
I. Look and write: Nhìn và thêm từ cho đúng

		
Blan....	Be.... r	Pill.... w

1. Fix: Sửa lại cho đúng

	
He's a police officer	She's a farmer
.....

II. Choose the best answers: Chọn đáp án đúng



1. I'm.....

a. cold

b. hot

c. wet

2. He's a.....

a. farmer

b. police officer

c. doctor

3. I want.....

a. soup

b. chips

c. chicken



4.

a. yellow light

b. green light

c. red light

5.....

a. Have some ice cream

b. Have some chicken

c. Have some noodles

III. **Unscramble:** Sắp xếp

1. hungry/ I/ 'm

.....



2. want/ ice cream/ I

.....



3. It/ raining/ hurry/ 's/ up

.....

4. 's/ that/ bear/ my

.....



5. a/ she/ doctor/ 's

.....



I. Match the words with the pictures:



*Pillow



*Yellow light



*Farmer



*Blanket



*Doctor

*Green light

II. Write.

a. Translate into Vietnamese . Dịch sang tiếng Việt.

1. She's a police officer

.....

2. Hurry up! It's raining.

.....

3. Shh! Be quiet

.....

b. Translate into English. Dịch sang tiếng Anh.

4. Nó là cái chặn của tôi

.....

5. Trời nắng

.....

6. Không Benny. Không phải hôm nay

.....